

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 12 /01/2017.

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Năm

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lâm Cao Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 8.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngon - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2017 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 317/2016/TLST-HNGĐ ngày 14/4/2016, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2016/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2016 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2016, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Quốc T, sinh năm 1983. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 124/21 Âu Dương Lân, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lương Mã Nguyệt Đ, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 124/21 Âu Dương Lân, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 198 Đường Hòa Bình, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/3/2016 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/12/2016, nguyên đơn ông T trình bày: Ông và bà Đ sống chung từ năm 2009, có giấy chứng nhận kết hôn số 129/KH, quyền số: 01/2009 ngày 13/7/2009 của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống hôn nhân không

hạnh phúc do chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã nhiều lần hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Nay ông T yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Vợ chồng có hai con chung tên Trương Lương Chấn H, sinh ngày 20/9/2009 và Trương Lương Như T1, sinh ngày 06/8/2014. Ông T đồng ý giao hai con chung cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng và xin cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng), lần lượt cho đến khi trẻ trưởng thành.

Tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

Bị đơn bà Lương Mã Nguyệt Đoan vắng mặt tại phiên tòa tại bản tự khai ngày 12/7/2016 và biên bản hòa giải ngày 26/7/2016, bà Đ khai:

Bà và ông T sống chung năm 2009 có đăng ký kết hôn như ông T trình bày. Vợ chồng có hai con chung tên Trương Lương Chấn H, sinh ngày 20/9/2009 và Trương Lương Như T1, sinh ngày 06/8/2014. Tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có.

Cuộc sống vợ chồng có lúc bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn, do ông T có người phụ nữ khác, nay bà còn thương ông T và vì con nhỏ nên bà Đ không đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân Quận 8 thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, việc yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, trong đó bị đơn cư trú tại Quận 8. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2/ Về thủ tục tố tụng: ông Trương Quốc T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 22/12/2016, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Lương Mã Nguyệt Đoan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ.

3/ Về các yêu cầu của đương sự:

- Quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quốc T và bà Lương Mã Nguyệt Đoan sống chung từ năm 2009 và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu ly hôn của ông T: Ông T yêu cầu ly hôn với bà Đ vì ông không còn tình cảm dành bà Đ, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, ly thân từ năm 2014 đến nay. Đối với bà Đ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa tham gia phiên tòa xét xử để trình bày ý kiến của mình về quan hệ hôn nhân với ông T, điều đó chứng tỏ bà không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không còn tình cảm dành cho chồng. Trong bản tự khai và biên bản hòa giải bà trình bày ông T có người phụ nữ khác nhưng không đưa ra được chứng cứ nên không có cơ sở để xem xét. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng đời sống hôn nhân giữa ông T và bà Đ không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Con chung: Xét thấy yêu cầu của ông T là giao hai con chung Trương Lương Chấn H, sinh ngày 20/9/2009 và Trương Lương Như T1, sinh ngày 06/8/2014 và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng), lần lượt cho đến khi trẻ trưởng thành là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tài sản chung: Đương sự xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Đương sự xác định không có.

4/ Án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, **Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118** Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật thi hành án dân sự năm 2009 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Vắng mặt đối với ông Trương Quốc T và bà Lương Mã Nguyệt Đoan.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Quốc T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quốc T được ly hôn với bà Lương Mã Nguyệt Đoan.

Về con chung: Giao cho bà Lương Mã Nguyệt Đoan trực tiếp nuôi hai con chung tên Trương Lương Chấn H, sinh ngày 20/9/2009 và Trương Lương Như T1, sinh ngày 06/8/2014. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng). Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày quyết định

có hiệu lực pháp luật cho đến khi người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền theo đúng thoả thuận trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung: Đương sự xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0001106 ngày 11/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Ông T đã thi hành xong án phí.

Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T là 100.000 (một trăm ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q8;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q8;
- UBND Phường A, Quận B;
- Các đương sự ;
- Lưu :VT, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phúc